

ENGLISH 6- UNIT 9:

CITIES OF THE WORLD

SKILLS 2

- floating market	(n) : chợ nổi
- food stall	(n) : gian hàng thực phẩm
- around	(adv) : xung quanh
- stall	(n): gian hàng
- minute	(n) : phút
- second	(n) : giây
- hour	(n) : giờ, tiếng đồng hồ
- part	(n) : phần, bộ phận
- street food	(n) : đồ ăn bán ở đường phố